



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAM VIET CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL
REPORT 2009

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo - Phường Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên, An Giang

Tel : (84.076). 3834 060 - 3834 065 Fax: (84.076).3834 054 - 3834 779

Email: namvietagg@hcm.vnn.vn <http://.navicorp.com.vn>

MỤC MỤC LỤC

- THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG6
 - I.Lịch sử hoạt động7
 - II.Sơ đồ tổ chức.....9

NAM VIET CORPORATION



●	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
●	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	13
	I.Báo cáo tình hình tài chính	13
	II.Báo cáo kết quả kinh doanh.....	15
●	TỔ CHỨC NHÂN SỰ	19
●	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG & QUẢN TRỊ CÔNG TY	22
	I.Thông tin liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	23
	II.Thông tin về hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ..	27
	III.Các dữ liệu thống kê về cổ đông	28
●	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	30
	I.Báo cáo của kiểm toán viên	32
	II.Bảng cân đối kế toán	34
	III.Báo cáo kết quả kinh doanh.....	37
	IV.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	38
	V.Thuyết minh báo cáo tài chính	40



Kính thưa quý cổ đông!

Tiếp tục đà suy thoái kinh tế từ cuối năm 2008 trên toàn cầu đã ảnh hưởng mạnh đến tình hình xuất khẩu thủy sản Việt Nam nói chung và cá tra cá basa nói riêng. Năm 2009 xuất khẩu thủy sản Việt Nam là 1.216 tấn bằng 98% so năm trước, kim ngạch là 4.251 triệu USD bằng 94% so năm trước. Riêng đối với cá tra, basa sản lượng xuất khẩu đạt 607 nghìn tấn bằng 95% so năm trước, kim ngạch xuất khẩu đạt 1.343 triệu USD bằng 92% năm trước.

Trong cơn bão suy thoái kinh tế toàn cầu thì Công ty Cổ phần Nam Việt bị ảnh hưởng nghiêm trọng thể hiện ở sự tụt giảm các đơn hàng, sản lượng xuất khẩu là 46 nghìn tấn bằng 49% năm trước, với kim ngạch là 85 triệu USD bằng 45% năm 2008. Riêng về kết quả kinh doanh đã bị lỗ 176 tỷ đồng

Gánh nặng trong năm 2009 xuất phát từ việc mua cá quá lứa theo kêu gọi của Chính Phủ và chính quyền địa phương nhằm cứu người nuôi cá tra, cá basa thoát khỏi cảnh điêu đứng do cá đã quá lứa mà không ai mua; tiếp đến là sự mất thị trường Nga từ nửa cuối năm 2008 là thị trường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Navico, cộng thêm cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, làm cho khó khăn càng chồng chất thêm và nhất là sản lượng sản xuất giảm mạnh, từ đó chi phí tăng cao không đủ bù đắp dẫn đến số lỗ kéo dài trong suốt cả năm.

Đầu năm 2010 đã xuất hiện một số nhân tố tích cực của thị trường, khó khăn tuy vẫn còn song mức độ có phần giảm nhẹ hơn, thị trường đã có dấu hiệu phục hồi nhưng còn rất yếu ớt, đơn hàng có tăng nhưng chưa nhiều, giá cả hàng xuất tăng không đồng bộ với mức tăng của nguyên liệu đầu vào, những rủi ro trong thanh toán vẫn phải được chủ động ngăn ngừa, đồng nghĩa là phải lựa chọn khách hàng uy tín với phương thức thanh toán tốt nhất để đảm bảo thu được tiền bán hàng.

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thuận lợi trong năm 2010 phát sinh mang đậm nét từ cái khó khăn đi lên và cũng chính từ những khó khăn mà nhận ra để có sự điều chỉnh phù hợp, đó là sự điều chỉnh và quản lý tốt hơn các chi phí sản xuất điều kiện tiên quyết để hạ giá thành sản phẩm nâng hiệu quả trong kinh doanh, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, tránh tập trung quá cao vào một thị trường, các thị trường chính trong năm 2010 sẽ là thị trường EU, các nước SNG, thị trường Trung đông, Thị trường Nam Mỹ và thị trường Châu Á, đa dạng hóa các lĩnh vực để vừa tránh rủi ro về ngành nghề vừa hỗ trợ bổ sung lợi ích giữa các lĩnh vực với nhau, dự án khai thác chế biến fero crome hoàn thành đưa vào sản xuất trong quý 4 năm nay sẽ có sự đóng góp đáng kể vào doanh thu và lợi nhuận từ năm 2011, tiếp tục góp vốn theo tiến độ trong tổng số 29% vốn điều lệ của nhà máy sản xuất phân DAP dự kiến hoàn thành đưa vào vận hành năm 2013.

Khó khăn và thách thức rồi cũng qua đi, cơ hội mới, thuận lợi mới tiếp tục được tập thể cán bộ công nhân Công ty Cổ phần Nam Việt nắm bắt, đón lấy với một quyết tâm cao để lại vươn tới những thành quả mà navico đã từng gặt hái trong thời gian qua

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nam Việt kính chúc toàn thể cổ đông, tất cả cán bộ, công nhân và gia đình hạnh phúc thành đạt.

Trân trọng kính chào!

**TM/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



DOAN TỚI

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG HOẠT ĐỘNG



NAM VIET CORPORATION

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG:

- Tên gọi Công ty : Công ty Cổ phần Nam Việt
- Tên giao dịch : NAM VIET CORPORATION
- Tên viết tắt : NAVICO
- Vốn điều lệ : 660.000.000.000 đồng (*Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng*)
- Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên – An Giang
- Điện thoại : 0763 – 834.060 / 932.486
- Fax : 0763 – 834.090
- Website : <http://www.navicorp.com.vn>
- Email : namvietagg@hcm.vnn.vn
- Công ty TNHH Nam Việt được thành lập năm 1993
- Tháng 10/2006 Công Ty TNHH Nam Việt được chuyển đổi thành Công Ty Cổ Phần Nam Việt theo Giấy CNĐKKD số : **5203000050** do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh An Giang cấp ngày 02/10/2006.
- Mã số thuế : 1600168736

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh được cấp phép bao gồm :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng công trình dân dụng	4251
2	Xây dựng công trình công nghiệp	45221 - 452210
3	Xây dựng công trình giao thông	45222 - 452220
4	Xây dựng công trình thủy lợi	45223 - 452230
5	Nuôi cá	151
6	Sản xuất bao bì giấy	21022 - 210220
7	In bao bì các loại	22213 - 222130
8	Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản	151
9	Sản xuất dầu Bio- diesel	/



NAVICO

10	Chế biến dầu cá và bột cá	/
11	Sản xuất keo Gentiline và Glycerin	/
12	Mua bán cá, thủy sản	51243 - 512430
13	Khai thác mỏ khoáng sản	742191
14	Sản xuất kinh doanh phân bón	/

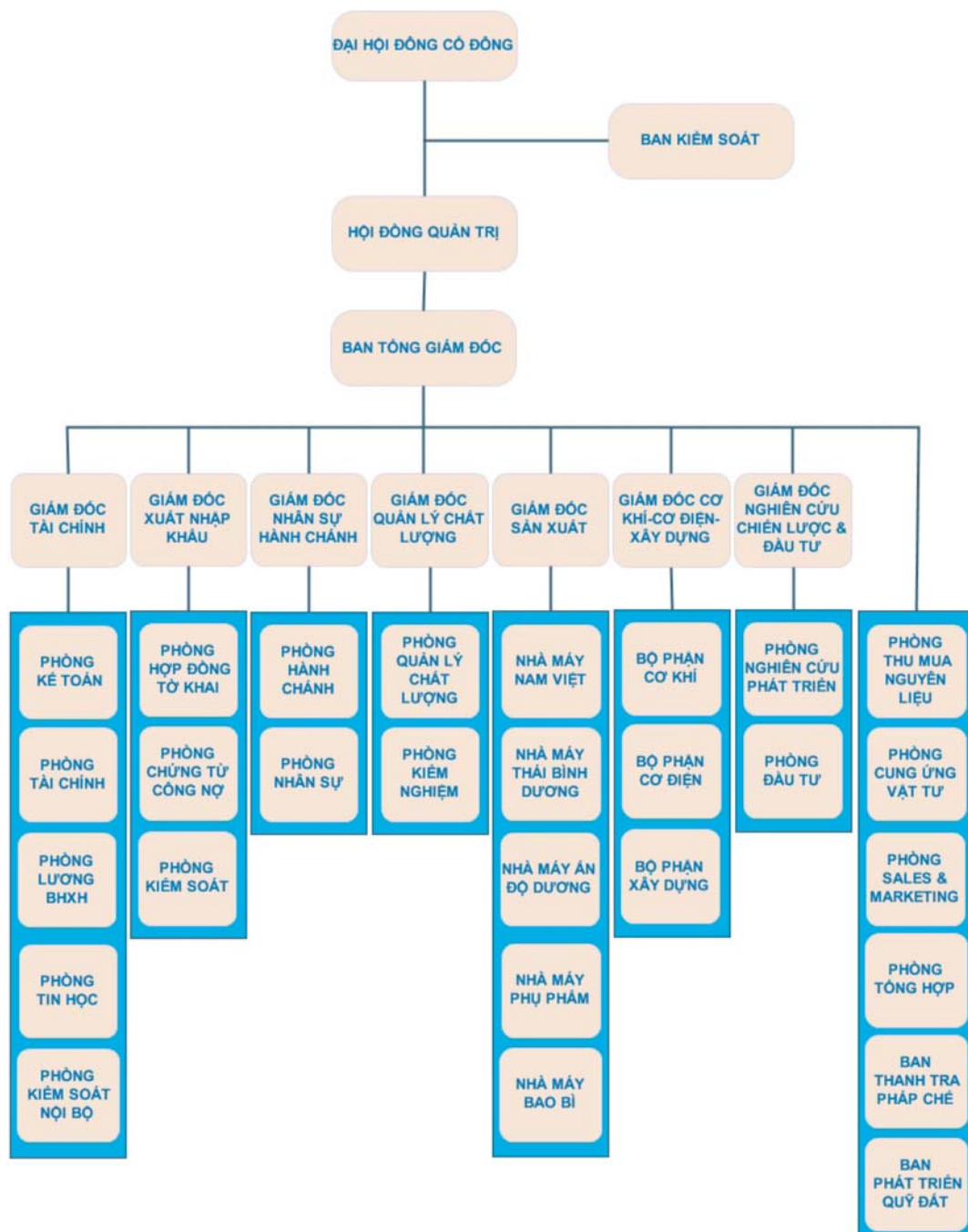
❖ Quá trình hình thành và phát triển của tổ chức niêm yết:

- Công ty cổ phần Nam Việt (Navico) có tiền thân là Công ty TNHH Nam Việt được thành lập vào năm 1993, ngành nghề xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2000 Công ty quyết định đầu tư mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực chế biến thủy sản. Đây là một trong những bước chuyển biến quan trọng về định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty. Đến năm 2008 tổng công suất các nhà máy đã lên đến 1.800 tấn cá nguyên liệu/ngày.
- Năm 2006 Nam Việt đã chính thức chuyển sang Công ty Cổ Phần với số vốn điều lệ là 600 tỷ đồng, mức vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 660 tỷ đồng
- Ngày 07/12/2007 Cổ phiếu ANV chính thức niêm yết tại sàn giao dịch TP HCM với số lượng 66 triệu cổ phiếu

❖ Định hướng phát triển:

- Bên cạnh việc lấy sản xuất chế biến cá tra làm nền tảng vững chắc để từ đó Navico vươn ra các lĩnh vực khác mà Công ty có lợi thế, nhằm phân tán rủi ro và tăng hiệu quả cho Công ty.
- Đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường, tránh tập trung quá cao vào một thị trường .
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị doanh nghiệp.
- Thu hút và đào tạo nguồn nhân lực có tài, có tâm.

II. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



The image features a close-up of a person's hand holding a white pen, poised to write on a document. The document contains some faint, illegible text and lines. The entire scene is overlaid with a semi-transparent blue filter. The title text is centered over the image.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1-Thực trạng năm 2009

Đỉnh điểm những bất lợi do khủng hoảng kinh tế toàn cầu và cả sự chủ quan của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành trong thời gian qua đã làm cho Công ty Cổ phần Nam Việt rơi vào tình trạng khó khăn, thua lỗ lên đến 176 tỷ đồng.

▪ Tóm tắt số liệu tài chính năm 2009

ĐVT : tỷ đồng

<i>Chỉ tiêu so sánh</i>	<i>Thực hiện</i>		<i>So sánh 2008</i>	<i>So sánh kế hoạch</i>
	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2009</i>		
Tài sản ngắn hạn	1,740	1,270	72.99%	
Tài sản dài hạn	920	930	101,09%	
Doanh thu thuần	3,319	1,859	56.01%	61.56%
Lợi nhuận trước thuế	113	-176		
Lợi nhuận sau thuế	98	-128		
Lãi cơ bản / CP	1,488	-1.947		

- Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Công suất chế biến sụt giảm mạnh, chỉ còn gần 50% công suất thiết kế
- Đẩy mạnh tiến độ xây dựng nhà máy chế biến Fero chrome
- Góp vốn Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

2- Định hướng năm 2010

2.1-Nhận định: Thuận lợi, khó khăn năm 2010

Kinh tế các nước tiêu thụ cá tra đã ngừng suy thoái đang trong quá trình hồi phục

Nhu cầu tiêu thụ cá tra có chiều hướng tăng khá hơn nhưng giá cả tăng không đồng bộ với tốc độ tăng giá các yếu tố đầu vào

Khó khăn qua cuộc khủng hoảng kinh tế tại các thị trường xuất khẩu của Nam Việt đã giảm bớt nhưng chưa chấm dứt

Những chính sách về tài chính tiền tệ trong nước chưa ổn định, chưa rõ ràng, vừa phải kiềm chế lạm phát vừa đảm bảo tăng trưởng kinh tế

Quy hoạch của nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, tiêu thụ cá tra đã được đặt ra nhưng triển khai thực hiện chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, hiệu quả thấp

Cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa chưa có biện pháp khắc phục một cách có hiệu quả

2.2-Định hướng: Trước tình hình đó, Hội đồng quản trị định hướng như sau:

-Trong năm 2010

- a-Chấm dứt tình trạng thua lỗ trong kinh doanh
- b-Khai thác mạnh thị trường để tăng sản lượng xuất khẩu từ đó tăng sản lượng sản xuất
- c-Quản lý một cách tiết kiệm chi phí trong sản xuất và cả chi phí quản lý
- d-Hoàn thành và đưa vào sản xuất nhà máy chế biến Fero chrome
- e-Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển đa ngành, đa lĩnh vực của Công ty.

-Từ 2010 đến 2013

- a-Có nguồn nhân lực đủ mạnh vừa đáp ứng cho hoạt động đa lĩnh vực như thủy sản, khai khoáng và phân bón vừa đáp ứng cho các thị trường trong và ngoài nước
- b-Mở các văn phòng đại diện hoặc Công ty con tại một số nước có tỷ trọng bán hàng lớn
- c-Phục hồi lại doanh thu, lợi nhuận mà Navico đã từng đạt được



BÁO CÁO
BÁO CÁO CỦA
BAN TỔNG
GIÁM ĐỐC



I. Báo cáo tình hình tài chính

○ Phân tích tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	57,73%	65,41%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	42,27%	34,59%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	33,04%	39,79%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	66,96%	60,20%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	0,28	0,09
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,47	1,10
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,89	1,77
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	-5,80%	3,67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	-6,87%	2,94%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	-8,69%	6,10%

○ **Cổ tức :** Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2009 là 5%, việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện vào ngày 26/04/2010.

○ Cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250

- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ phiếu quỹ	(394.750)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/Cổ phiếu

- **Không có thay đổi về vốn cổ đông**
- **Cơ cấu cổ đông đến ngày 10/03/2010**

<i>Cơ cấu cổ đông</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
1. Nước ngoài	7,09%
Cổ đông là tổ chức	6,79%
Cổ đông là cá nhân	0,30 %
2. Trong nước	92,91 %
Cổ đông là tổ chức	2,22%
Cổ đông là cá nhân	90,69%

Tính đến thời điểm 10/03/2010 tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài nắm giữ cổ phiếu là 4.679.007 cp chiếm 7,09 % vốn điều lệ.

- **Những biến động lớn so với kế hoạch**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2009</i>		<i>% thực hiện so với kế hoạch</i>
	<i>Thực hiện (Tỷ đồng)</i>	<i>Kế hoạch (Tỷ đồng)</i>	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	660	660	-
Doanh thu thuần	1.859	3.020	61,56%
Lợi nhuận trước thuế	-176	91	-
Lợi nhuận sau thuế	-128	82	-
LN sau thuế/Doanh thu thuần	- 6,87%	2,72%	-
LNST/Nguồn vốn chủ sở hữu	-8,69%	5,12%	-
Cổ tức tính trên mệnh giá (%)	5%	5%	100%

II. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

○ Về công tác tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý:

Sắp xếp lại bộ máy và nhân sự phù hợp với quy mô sản xuất và quản lý của Công ty :

- Sắp xếp lại và tăng cường bộ phận bán hàng
- Xúc tiến bán hàng tại các thị trường ngoài nước
- Thành lập Ban Thanh tra – pháp chế

○ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Là năm Công ty không đạt các chỉ tiêu kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua

- Sản lượng sản xuất năm 2009 trên 38 nghìn tấn sản phẩm

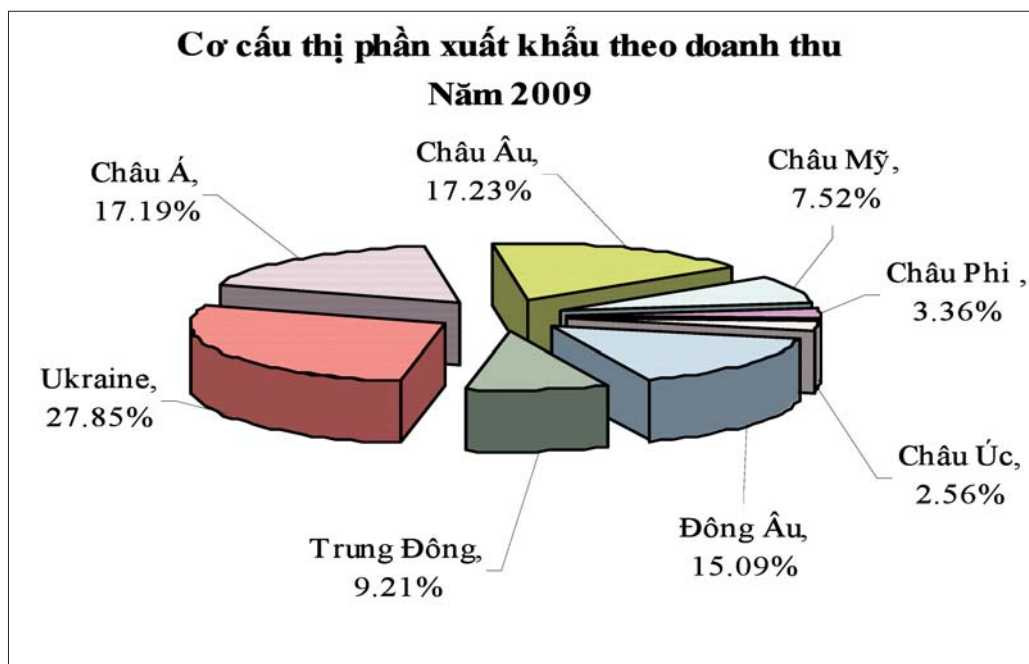
Trong đó,

- + 42,24% tra fillet thịt đỏ;
- + 37,94% tra fillet thịt trắng;
- + Còn lại 19,82% các sản phẩm khác.

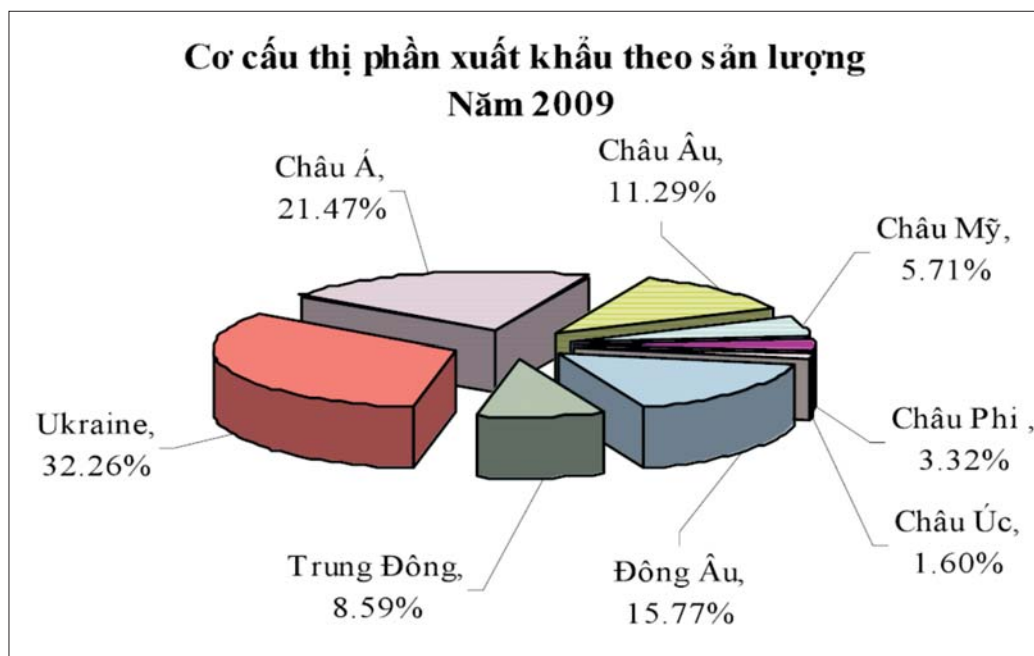
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Kế hoạch 2009</i>	<i>Thực hiện 2009</i>	<i>Thực hiện/Kếhoạch (%)</i>
Sản lượng xuất khẩu	Tấn	77.548	41.531	53,56
Doanh thu	Triệu USD	150	84	56,16
Lợi nhuận	Tỷ đồng	91	-176	-



oPhân tích thị trường năm 2009 - Tỷ lệ % kim ngạch (USD)



oPhân tích thị trường năm 2009 - Tỷ lệ % sản lượng (kg)





○ Thực hiện các dự án đầu tư

Để đa dạng hóa ngành nghề, hạn chế rủi ro và nâng cao lợi nhuận, Công ty đã xúc tiến đầu tư vào một số lĩnh vực khác như khai thác mỏ Cromic và góp vốn vào nhà máy sản xuất phân bón DAP.

-Xây dựng và lắp đặt thiết bị nhà máy chế biến fero chrome đạt 40% tiến độ, Tổng chi phí đã đầu tư vào dự án Crômít là 72 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng quý 4-2010

-Góp 18 tỷ đồng vào dự án DAP Lào Cai, dự kiến góp vốn trong năm 2010 là 50 tỷ đồng, từ 2011 đến 2013 góp hết phần vốn còn lại theo tiến độ cho đủ 290 tỷ đồng tương ứng với 29% vốn điều lệ của nhà máy DAP.

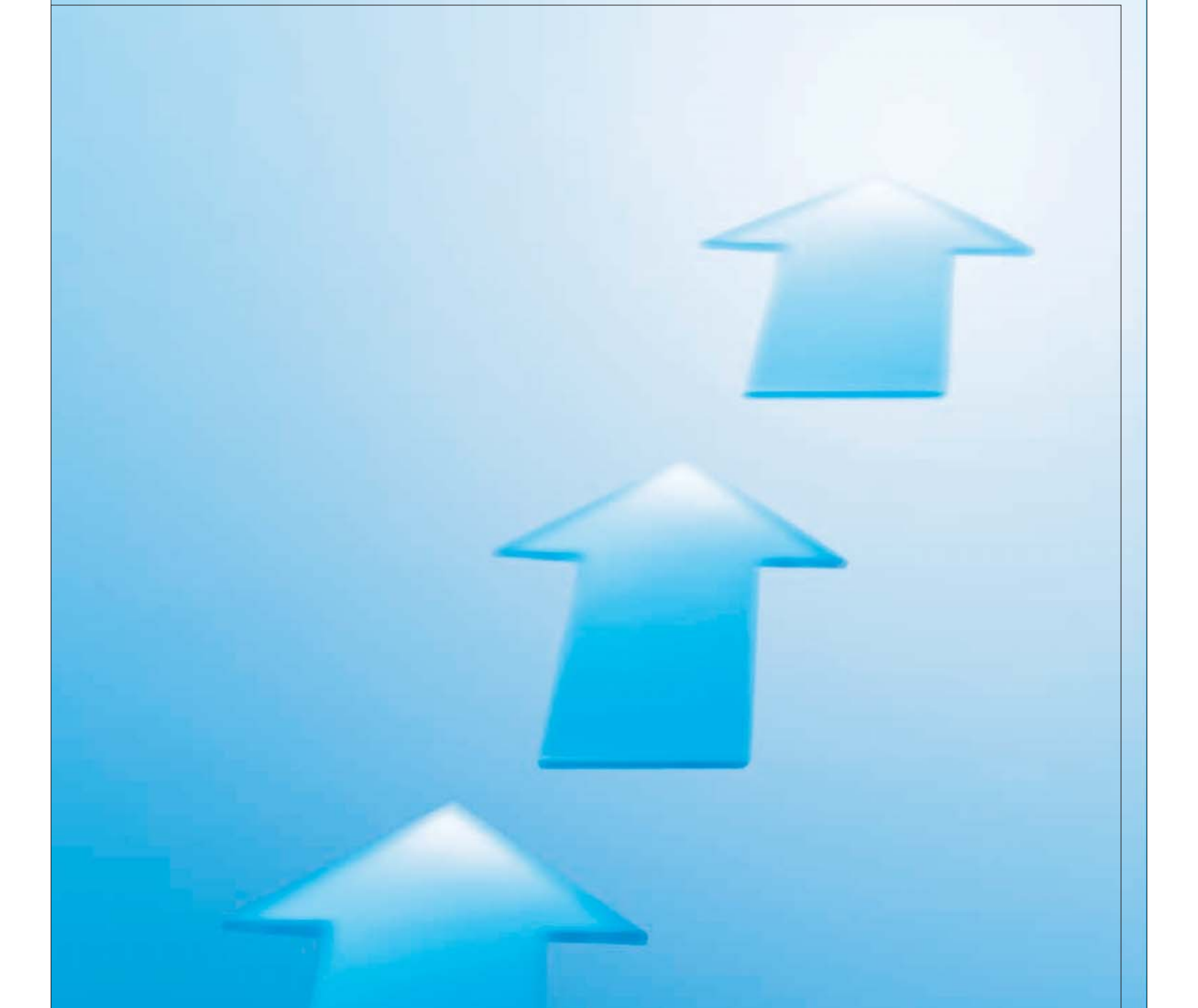


KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

<i>CÁC CHỈ TIÊU</i>	<i>ĐVT</i>	<i>THỰC HIỆN NĂM 2009</i>	<i>KẾ HOẠCH NĂM 2010</i>
1. CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG	<i>tấn</i>	65.209	77.138
Sản lượng xuất khẩu, trong đó:	<i>tấn</i>	41.531	58.625
Mặt hàng đông lạnh	<i>tấn</i>	38.487	52.775
Mặt hàng phụ phẩm	<i>tấn</i>	3.044	5.850
Sản lượng tiêu thụ nội địa, trong đó:		23.678	18.513
Mặt hàng đông lạnh	<i>tấn</i>	6.387	5.613
Mặt hàng phụ phẩm	<i>tấn</i>	17.291	12.900
2. CHỈ TIÊU KIM NGẠCH XUẤT KHẨU			
Kim ngạch xuất khẩu	<i>triệu USD</i>	84	110
3. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH			
Tổng doanh thu	<i>tỷ đồng</i>	1.859	2.286
Tổng chi phí	<i>tỷ đồng</i>	2.035	2.192
Lợi nhuận trước thuế	<i>tỷ đồng</i>	(176)	94
4. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG			
Tổng lao động (người)	<i>người</i>	3.902	5.000
Lương bình quân người/tháng	<i>đồng/tháng</i>	1.900.000	1.900.000

- **Lĩnh vực khai thác khoáng sản:** Hoàn thành nhà máy chế biến fero chrome trong quý 4-2010 để vận hành thử
- **Lĩnh vực đầu tư góp vốn sản xuất phân bón DAP:** Với vốn góp 29% trong tổng số vốn của nhà máy DAP2 tại Lào Cai, Công ty đã cử người tham gia HĐQT cũng như vào Ban điều hành dự án

Thời gian thực hiện đầu tư từ tháng 4/2009, dự kiến hoàn tất vào năm 2013.



TỔ CHỨC

VÀ

NHÂN SỰ

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu bộ máy tổ chức:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Nam Việt :

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

Điện thoại : 0763.834.060 - 0763 932.486

Fax : 0763.834.090

- Nhà máy đông lạnh thủy sản Nam Việt

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

Điện thoại : 0763.834.060 - 0763 932.486

Fax : 0763.834.090

- Nhà máy đông lạnh thủy sản Thái Bình Dương

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

Điện thoại : 0763.834.060 - 0763 932.486

Fax : 0763.834.090

- Nhà máy đông lạnh thủy sản Ấn Độ Dương (Công ty TNHH Ấn Độ Dương)

Địa chỉ : Trung Tâm CN-TTCN Thốt Nốt, Cần Thơ

Điện thoại : 0710.648.183

Fax: 0710.648.185

- Nhà máy chế biến ferocrom (Công ty TNHH Cromit Nam Việt)

Địa chỉ : Vân Sơn – Triệu Sơn – Thanh Hóa

Điện thoại : 0373721552 – 0378796100

Fax : 0373721552

**2. Nhân sự : Tổng số lao động đến cuối năm 2009 là 3.902 người ,
trong đó :**

Phân loại theo trình độ lao động	Năm 2008	Tỷ lệ %	Năm 2009	Tỷ lệ %
Trên đại học	2	0.03%	3	0.08%
Đại học	281	3.56%	214	5.48%
Cao đẳng, trung học	371	4.70%	272	6.97%
Lao động phổ thông	7.236	91.71%	3.413	87.47%
Tổng lao động	7.890	100.00%	3.902	100.00%

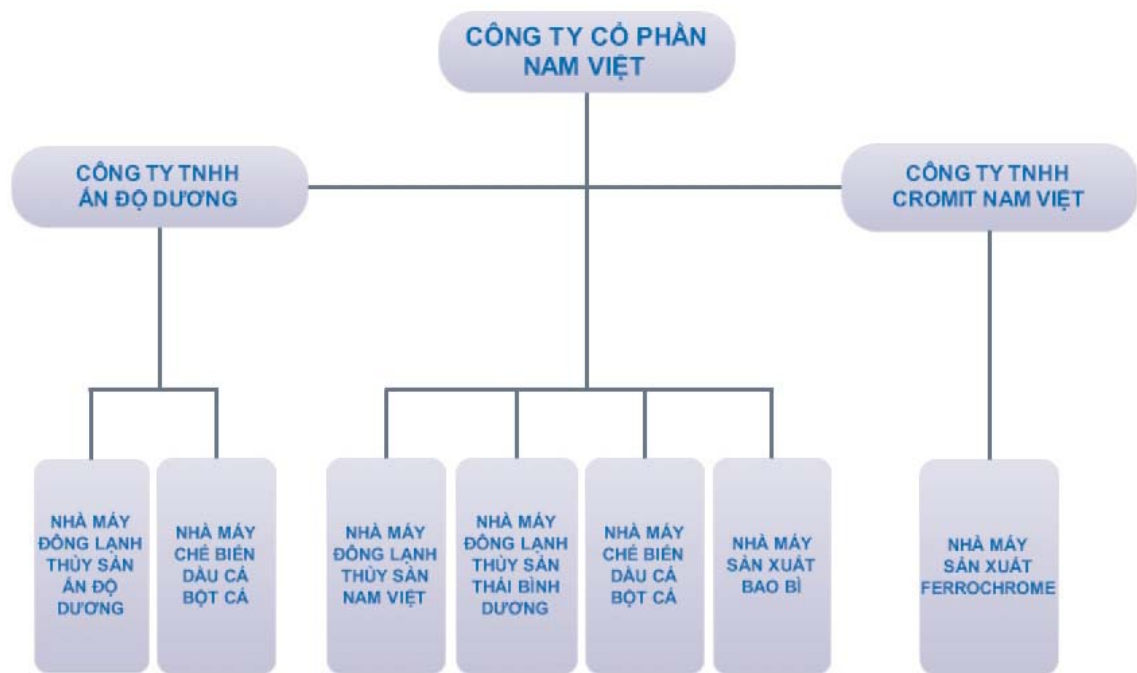
Thu nhập bình quân: 1.900.000 đồng/người/tháng



NAVICO

3. Chính sách đối với người lao động

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước.
- Thực hiện chế độ bảo hộ lao động, ăn giữa ca cho Cán bộ - công nhân
- Đã đưa đi đào tạo 9 thạc sỹ quản trị kinh doanh để đáp ứng các nhiệm vụ dài hạn cho sự phát triển của Công ty



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG **VÀ**
QUẢN TRỊ
CÔNG TY

**NAVICO**

I. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

a- Hội đồng Quản trị

Tổng số thành viên HĐQT 6 người, trong đó : Thành viên bên trong : 6 người

Thành viên bên ngoài : 0 người

Nhiệm kỳ :

Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ
Doãn Tới	Chủ tịch	2006-2010
Nguyễn Duy Nhứt	Phó chủ tịch	2006-2010
Doãn Chí Thanh	Thành viên	2006-2010
Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	2006-2010
Doãn Quốc Xã	Thành viên	2006-2010
Nguyễn Thừa Bửu	Thành viên	2006-2010

Số lượng thành viên HĐQT đến thời điểm 31/12/2009 là 6 người do trong năm Ông Đặng Văn Điền, thành viên HĐQT có đơn xin từ nhiệm đã được HĐQT chấp thuận.

Tóm tắt lý lịch cá nhân của các thành viên :

1. Ông DOÃN TỚI

Họ và tên	Doãn Tới
Chức vụ	Chủ tịch
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/06/1954
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000

Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Doãn Chí Thanh	Con
Số cổ phiếu nắm giữ	9.000.000
Doãn Chí Thiên	Con
Số cổ phiếu nắm giữ	8.457.987

2. Ông Nguyễn Duy Nhứt

Họ và tên	Nguyễn Duy Nhứt
Chức vụ	Phó chủ tịch
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	24/05/1960
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ kinh tế
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không có

3. Ông Doãn Chí Thanh

Họ và tên	Doãn Chí Thanh
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	01/01/1983
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Công nghệ thông tin
Số cổ phiếu nắm giữ	9.000.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	

**NAVICO**

Doãn Tối	Cha
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000
Doãn Chí Thiên	Em
Số cổ phiếu nắm giữ	8.457.987

4. Ông Đỗ Lập Nghiệp

Họ và tên	Đỗ Lập Nghiệp
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	05/08/1975
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư ngành thủy sản
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Huỳnh Thị Hồng Mai	Vợ
Số cổ phiếu nắm giữ	524

5. Ông Doãn Quốc Xã

Họ và tên	Doãn Quốc Xã
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	17/07/1957
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Doãn Tối	Anh
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000

6. Ông Nguyễn Thừa Bửu

Họ và tên	Nguyễn Thừa Bửu
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/06/1976
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư ngành thủy sản
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không

b. Ban Kiểm soát

1- Ông Lê Quang Khôi

Họ và tên	Lê Quang Khôi
Chức vụ	Trưởng ban
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	30/10/1966
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính - Kế toán
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không



NAVICO

2-Ông Trần Ánh

Họ và tên	Trần Ánh
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	11/03/1975
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư chế biến thủy sản
Số cổ phiếu nắm giữ	5.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không

Số lượng thành viên Ban kiểm soát đến 31/12/2009 là 2 người do trong năm Bà Đỗ Thị Thanh Thủy - thành viên ban kiểm soát có đơn xin từ nhiệm .

c. Ban Tổng Giám Đốc :

1. Ông Doãn Tới : Tổng Giám Đốc
2. Bà Dương Thị Kim Hương : Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông Nguyễn Duy Nhứt : Phó Tổng Giám Đốc



II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

• Hoạt động của HĐQT

- Trong năm Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và các cuộc họp đột xuất để bàn bạc những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT, trong đó đã đưa ra quyết định những nội dung sau đây:
- Đánh giá mức độ tác động do khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Nam Việt
- Xây dựng các cơ chế quản lý chi phí cũng như định hướng kinh doanh trong thời gian tới
- Xem xét các lĩnh vực đầu tư ngoài ngành thủy sản như khai thác mỏ cromic, đầu tư vào công ty cổ phần DAP2
- Sắp xếp bộ máy, bổ nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT

• Hoạt động của Ban Kiểm soát :

Hoạt động của Ban kiểm soát còn mờ nhạt, chưa chủ động, chưa thường xuyên, thông thường chỉ hoạt động khi có yêu cầu hoặc có sự kiện

Trong thời gian tới, Ban Kiểm soát thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình một cách chủ động, đề ra kế hoạch triển khai công việc để tổ chức thực hiện từ đó mới đánh giá một cách xác thực hiệu quả hoạt động của Ban Kiểm soát trong nhiệm kỳ tới

III. CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

(Xác định đến ngày 10/03/2010)

1. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông Nhà nước :	0	0%
2. Cổ đông đặc biệt :	38.998.000	59,09%
- Cổ đông sáng lập	38.960.000	59,03%
- Cổ đông HĐQT	30.000	0,05%
- Ban Giám đốc	-	-
- Ban Kiểm soát	6.000	0,01%
- Kế toán trưởng	2.000	0,00%



NAVICO

3. Cổ đông – Cán bộ CNV trong Công ty	996.156	1,51 %
4. Cổ đông ngoài Công ty	26.005.844	39,40%
a. Cổ đông trong nước	21.326.837	32,31 %
- Tổ chức (*)	1.464.489	2,22%
- Cá nhân	19.862.348	30,09%
b. Cổ đông ngoài nước	4.679.007	7,09%
- Tổ chức	4.478.567	6,79%
- Cá nhân	200.440	0,3%
TỔNG	66.000.000	100.00 %

Ghi chú: Trong () đã bao gồm số lượng 394.750 cp quỹ của Navico*

2. Tình hình giao dịch liên quan đến cổ đông lớn:

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty (Tính đến ngày 10/03/2010)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số CP	Tỷ lệ (%)
1	Doãn Tới	21A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, An Giang	29.950.000	45,38%
2	Doãn Chí Thanh	21A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, An Giang	9.000.000	13,63%
3	Doãn Chí Thiên	21A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, An Giang	8.457.987	12,82%





BÁO CÁO

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

**Giấy chứng nhận****đăng ký Kinh doanh số**

5203000050

ngày 2 tháng 10 năm 2006
và điều chỉnh ngày 5 tháng 10 năm 2006
và ngày 1 tháng 8 năm 2007, và ngày 30
tháng 06 năm 2008

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó chủ tịch
Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thừa Bửu	Thành viên
Ông Doãn Quốc Xã	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính
Ông Doãn Văn Nho	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

19D Trần Hưng Đạo
Phường Mỹ Quý
Tỉnh An Giang
Việt Nam

**Công ty kiểm toán
Việt Nam**

Công ty TNHH KPMG

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nam Việt

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Nam Việt (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đính kèm. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quan của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.





Vấn đề lưu ý

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới Thuyết minh số 2(d) trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Công ty và các công ty con lựa chọn tiếp tục áp dụng chính sách kế toán về các giao dịch bằng ngoại tệ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Thuyết minh số 2(d) trong báo cáo tài chính hợp nhất mô tả ảnh hưởng nếu Công ty lựa chọn áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 01043000345

Báo cáo kiểm toán số: 09-01-150

Chong Kwang Puay

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh.

Hà Vũ Định

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0414/KTV



NAM VIET CORPORATION

Công ty Cổ phần Nam Việt và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		1.270.483.175	1.739.898.664
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	0	190.602.201	96.890.634
Tiền	111		30.700.551	59.150.763
Các khoản tương đương tiền	112		159.901.650	37.739.871
Các khoản phải thu	130	5	789.985.634	963.841.614
Khoản phải thu – thương mại	131		387.547.157	469.594.972
Trả trước cho người bán	132		69.135.437	12.884.434
Phải thu nội bộ	133		347.036.245	471.324.477
Phải thu khác	135		18.414.853	20.943.612
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	139		(32.148.058)	(10.905.881)
Hàng tồn kho	140	6	284.013.995	638.823.284
Hàng tồn kho	141		352.556.295	701.642.506
Dự phòng hàng tồn kho	149		(68.542.300)	(62.819.222)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.881.345	40.343.132
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.036	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.484.940	16.636.648
Thuế phải thu từ Ngân sách Nhà nước	154		-	80.330
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.368.369	23.626.154
Tài sản dài hạn	200		929.614.993	919.947.423
Tài sản cố định	220		608.590.267	604.135.987
Tài sản cố định hữu hình	221	7	432.245.057	488.022.031
<i>Nguyên giá</i>	222		666.318.639	629.759.610
<i>Khấu hao lũy kế</i>	223		(234.073.582)	(141.737.579)
Tài sản cố định vô hình	227	8	17.896.441	16.209.872
<i>Nguyên giá</i>	228		18.039.618	16.332.506
<i>Khấu hao lũy kế</i>	229		(143.177)	(122.634)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	158.448.769	99.904.084
Đầu tư dài hạn	250	10	243.590.520	287.951.220
Đầu tư vào công ty liên kết	252		17.400.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258		233.410.000	299.190.500
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(7.219.480)	(11.239.280)
Tài sản dài hạn khác	260		77.434.206	27.860.216



	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Chi phí trả trước dài hạn	261		297.979	-
Tài sản thuế hoãn lại	262	11	57.936.227	4.278.433
Tài sản dài hạn khác	268	12	19.200.000	23.581.783
TỔNG TÀI SẢN	270		2.200.098.168	2.659.846.087
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		726.672.498	1.058.369.530
Nợ ngắn hạn	310		670.690.708	981.960.495
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	498.440.538	761.738.824
Khoản phải trả – thương mại	312		127.979.753	152.734.416
Tạm ứng từ khách hàng	313		12.872.061	14.598.629
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	7.266.081	12.240.854
Phải trả người lao động	315		9.425.167	10.486.756
Chi phí phải trả	316	15	6.199.155	1.862.778
Phải trả nội bộ	317	16	234.782	5.157.614
Phải trả khác	319	17	8.273.171	23.140.624
Vay và nợ dài hạn	330		55.981.790	76.409.035
Vay dài hạn	334	18	51.733.695	70.722.460
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	4.248.095	5.686.575



NAM VIET CORPORATION

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.470.025.670	1.601.476.557
Vốn chủ sở hữu	410		1.454.764.962	1.585.462.952
Vốn cổ phần	411	0	660.000.000	660.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	611.965.459	611.965.459
Cổ phiếu ngân quỹ	414	20	(27.417.630)	(27.417.630)
Chênh lệch tỷ giá	416		(988.442)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		211.205.575	340.915.123
Quỹ khác	430		15.260.708	16.013.605
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		15.260.708	16.013.605
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	21	3.400.000	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.200.098.168	2.659.846.087

Người lập:



Doãn Văn Nho
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Doãn Tới
Tổng Giám đốc





	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Tổng doanh thu	01	0	1.886.008.510	3.336.126.789
Các khoản giảm trừ	02	0	(26.657.770)	(16.923.355)
Doanh thu thuần	10	0	1.859.350.740	3.319.203.434
Giá vốn hàng bán	11		(1.900.302.750)	(2.832.484.046)
(Lỗ)/lợi nhuận gộp	20		(40.952.010)	486.719.388
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	99.727.198	169.117.350
Chi phí hoạt động tài chính	22	23	(45.842.494)	(178.181.755)
Chi phí bán hàng	24		(128.506.731)	(310.692.886)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(62.533.178)	(56.768.284)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(178.107.215)	110.193.813
Kết quả của các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	24	3.840.488	6.769.928
Chi phí khác	32	25	(1.289.365)	(3.621.826)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	50		(175.556.092)	113.341.915
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	26	(5.811.250)	(18.066.442)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52	0	53.657.794	2.470.837
(Lỗ)/lợi nhuận thuần	60		(127.709.548)	97.746.310
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(1.947)	1.488

Người lập:

Doãn Văn Nho
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Doãn Tới
Tổng Giám đốc

NAM VIET CORPORATION

Công ty Cổ phần Nam Việt và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01		(175.556.092)	113.341.915
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		94.125.090	56.336.958
Dự phòng	03		33.328.948	76.084.323
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(11.624.071)	2.562.331
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		(271.537)	159.832
Chi phí lãi vay	06		41.834.624	82.051.861
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	07		(20.059.546)	(67.029.939)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(38.222.584)	263.507.281
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		122.237.972	(154.283.958)
Biến động hàng tồn kho	10		349.086.211	(470.143.013)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(38.350.159)	(129.722.195)
			394.751.440	(490.641.885)
Chi phí lãi vay đã trả	13		(41.834.624)	(82.051.861)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.443.920)	(35.186.992)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động kinh doanh	20		345.472.896	(607.880.738)





	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(99.741.084)	(180.100.741)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.433.251	2.272.361
Thu từ thanh lý đầu tư dài hạn	22		65.780.500	-
Biến động tài sản dài hạn khác	23		4.381.783	(64.881)
Tăng các khoản đầu tư dài hạn	24		(17.400.000)	(120.780.500)
Thu từ lãi tiền gửi và cổ tức	27		20.059.546	67.029.939
Khoản vay cho các bên liên quan	28		(57.930.000)	(1.305.073.143)
Khoản vay được hoàn lại từ các bên liên quan	29		128.314.708	1.612.637.624
Tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư	30		44.898.704	75.920.659
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Chi mua lại cổ phiếu	32		-	(27.417.630)
Thu từ vốn phát hành bởi công ty con cho cổ đông thiểu số			3.400.000	-
Thu từ các khoản vay ngắn hạn và dài hạn	33		1.955.280.718	3.523.871.465
Chi trả nợ gốc	34		(2.243.160.702)	(2.913.306.973)
Chi trả cổ tức	36		(12.180.049)	(221.559.261)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40		(296.660.033)	361.587.601
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		93.711.567	(170.372.478)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		96.890.634	266.442.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	62		-	820.187
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	0	190.602.201	96.890.634

Người lập:

Người duyệt:

Doãn Văn Nho
Kế toán trưởngDoãn Tối
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Nam Việt và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Nam Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; nuôi cá, sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; sản xuất bao bì giấy, in bao bì các loại, sản xuất dầu bio-diesel; chế biến dầu cá và bột cá; sản xuất keo gentaline và glycerine.

Công ty được thành lập từ việc chuyển thể Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Nam Việt, một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam thành công ty cổ phần vào ngày 2 tháng 10 năm 2006. Tất cả tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nam Việt được chuyển giao sang Công ty theo giá trị ghi sổ tại ngày chuyển thể.

Tổng số vốn pháp định của Công ty được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 600.000.000.000 VNĐ. Trong năm 2007, tổng số vốn pháp định của Công ty tăng từ 600.000.000.000 VNĐ lên 660.000.000.000 VNĐ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 1 tháng 8 năm 2007.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 liên quan đến Công ty và các công ty con, Công ty TNHH Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Cromit Nam Việt (gọi chung là “Tập đoàn”).

Chi tiết của các công ty con được thành lập tại Việt Nam như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% sở hữu
Công ty TNHH Ấn Độ Dương	Chăn nuôi thủy sản, sản xuất bao bì giấy, chế biến dầu cá và bột cá, sản xuất keo gentaline, glycerine và dầu bio-diesel	Số 5704000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 10 năm 2006	100%
Công ty TNHH Nam Việt Cromit	Khai thác quặng cromit và sản xuất chế biến ferocrom	Số 2602002323 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 9 năm 2008 và điều chỉnh vào ngày 19 tháng 6 năm 2009	51%



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, công ty TNHH Nam Việt Cromit đang trong giai đoạn xây dựng và tiền hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Tập đoàn có 5.043 nhân viên (2008: 9.100 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn (“VNĐ’000”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

b) Cơ sở hợp nhất

i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc của sự ảnh hưởng đáng kể.

iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và các giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản chênh lệch chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

c) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa và đã thực hiện được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động thì được hạch toán vào Tài Khoản Chênh Lệch Tỷ Giá thuộc vốn chủ sở hữu cho đến khi hoạt động kinh doanh bắt đầu và các tài sản cố định hữu hình được đưa vào sử dụng. Khi hoạt động kinh doanh bắt đầu và các tài sản cố định hữu hình được đưa vào sử dụng, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản Chi phí Trả trước Dài Hạn. Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm. Chính sách này phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Tập đoàn lựa chọn tiếp tục áp dụng CMKT 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư ký quỹ ngắn hạn, các công cụ nợ và vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp mà Tập Đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư như được xác định trong trường hợp chưa lập dự phòng.

g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia



quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

i) Tài sản cố định hữu hình

i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ Nhà xưởng | 5 – 25 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 5 – 10 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 5 – 7 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 3 – 7 năm |

j) Tài sản cố định vô hình

i) Quyền sử dụng đất lâu dài

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh nguyên giá của các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn toàn hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt.

l) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

m) Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

p) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm căn cứ vào quyết định của các cổ đông. Quỹ này được dùng để loại trừ các khoản tiền thưởng và quỹ phúc lợi phải trả cho nhân viên của Tập đoàn. Các khoản phải trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

r) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa như một phần của nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

t) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

v) Báo cáo bộ phận

Là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm và dịch vụ (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm và dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Cách trình bày chủ yếu của Tập đoàn về báo cáo bộ phận dựa vào bộ phận theo khu vực địa lý. Hoạt động của Tập đoàn nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và bán dầu cá, bột cá và đóng gói sản phẩm.

w) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.





3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và bộ phận địa lý.

Kết quả bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp vào một bộ phận và được phân phối trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân phối bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lỗ và lãi khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Theo thông tin hiện tại trên cơ sở bộ phận địa lý, bộ phận doanh thu dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, tại Việt Nam (“Trong nước”) hoặc các nước ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”).

	Xuất khẩu		Trong nước		Hợp nhất	
	2009 VND'000	2008 VND'000	2009 VND'000	2008 VND'000	2009 VND'000	2008 VND'000
Tổng doanh thu	1.435.154.353	2.376.511.037	450.854.157	959.615.752	1.886.008.510	3.336.126.789
Các khoản giảm trừ kinh doanh	(14.437.354)	(4.819.090)	(12.220.416)	(12.104.265)	(26.657.770)	(16.923.355)
Doanh thu thuần	1.420.716.999	2.371.691.947	438.633.741	947.511.487	1.859.350.740	3.319.203.434
Giá vốn hàng bán	(1.540.423.536)	(2.059.978.675)	(359.879.214)	(772.505.371)	(1.900.302.750)	(2.832.484.046)
(Lỗ)/lợi nhuận gộp	(119.706.537)	311.713.272	78.754.527	175.006.116	(40.952.010)	486.719.388

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Tiền mặt	2.614.823	2.061.897
Tiền gửi ngân hàng	28.085.728	57.088.866
Các khoản tương đương tiền	159.901.650	37.739.871
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	190.602.201	96.890.634

Bao gồm trong tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có số ngoại tệ khác VNĐ tương đương 61.974 triệu VNĐ (2008: 23.244 triệu VNĐ).

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu nội bộ bao gồm các khoản phải thu từ các công ty liên quan:

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	207.866.296	306.014.258
Phi thương mại	139.169.949	165.310.219
	347.036.245	471.324.477

Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi, và không có thời gian hoàn trả cố định.

Khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Khoản vay phải thu (*)	7.956.336	11.100.094
Phải thu khác	10.458.517	9.843.518
	18.414.853	20.943.612

(*) Khoản phải thu này thể hiện các khoản cho nhân viên vay không được bảo đảm và chịu lãi suất tháng là 1,1% (2008: 1,5%) trong năm.



Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	10.905.881	9.147.867
Tăng dự phòng trong năm	31.625.670	2.025.821
Sử dụng dự phòng trong năm	(10.383.493)	(267.807)
Số dư cuối năm	32.148.058	10.905.881

6. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Nguyên vật liệu	12.389.998	17.995.922
Công cụ và dụng cụ	2.601.369	5.929.167
Sản phẩm dở dang	11.712.282	74.579
Thành phẩm	325.852.646	674.193.783
Hàng hóa tồn kho	-	3.449.055
	352.556.295	701.642.506
Dự phòng hàng tồn kho	(68.542.300)	(62.819.222)
	284.013.995	638.823.284

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	62.819.222	-
Tăng dự phòng trong năm	5.723.078	62.819.222
Số dư cuối năm	68.542.300	62.819.222

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	197.491.381	9.169.124	404.448.677	18.650.428	629.759.610
Tăng trong năm	63.709	453.984	7.060.890	-	7.578.583
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	24.422.143	33.651	4.849.211	2.605.699	31.910.704
Thanh lý	-	-	-	(2.110.491)	(2.110.491)
Xóa sổ	-	-	(182.788)	(636.979)	(819.767)
Phân loại lại	-	377.168.079	(368.316.181)	(8.851.898)	-
Số dư cuối năm	221.977.233	386.824.838	47.859.809	9.656.759	666.318.639
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	50.119.208	3.250.305	80.814.626	7.553.440	141.737.579
Khấu hao trong năm	31.213.885	2.238.535	57.326.081	3.326.046	94.104.547
Thanh lý	-	-	-	(948.777)	(948.777)
Xóa sổ	-	-	(182.788)	(636.979)	(819.767)
Phân loại lại	-	125.874.616	(122.069.726)	(3.804.890)	-
Số dư cuối năm	81.333.093	131.363.456	15.888.193	5.488.840	234.073.582
Giá trị còn lại					
Số dư cuối năm	140.644.140	255.461.382	31.971.616	4.167.919	432.245.057
Số dư đầu năm	147.372.173	5.918.819	323.634.051	11.096.988	488.022.031

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có số tài sản với nguyên giá là 21.416 triệu VNĐ đã khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: 18.978 triệu VNĐ) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 254.045 triệu VNĐ (31/12/2008: 468.440 triệu VNĐ) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.183.968	148.538	16.332.506
Tăng trong năm	-	26.753	26.753
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.680.359	-	1.680.359
Số dư cuối năm	17.864.327	175.291	18.039.618
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	122.634	122.634
Khấu hao trong năm	-	20.543	20.543
Số dư cuối năm	-	143.177	143.177
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	17.864.327	32.114	17.896.441
Số dư đầu năm	16.183.968	25.904	16.209.872

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình có số tài sản với nguyên giá là 75 triệu VNĐ đã khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 6.360 triệu VNĐ (31/12/2008: không) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	99.904.084	353.513.374
Tăng trong năm	92.135.748	157.527.460
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(31.910.704)	(411.136.750)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.680.359)	-
Số dư cuối năm	158.448.769	99.904.084

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 10.889 triệu VNĐ (31/12/2008: không) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

10. Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ DAP2 – Công ty Cổ phần Vinachem	17.400.000	-
Đầu tư dài hạn khác vào:		
▪ Ngân hàng Phát triển Mê Kông	135.000.000	135.000.000
▪ Công ty cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long	20.200.000	20.200.000
▪ Công ty cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Bản Việt	20.000.000	20.000.000
▪ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	43.200.000	43.200.000
▪ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Tài Nguyên	-	65.780.500
▪ Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam	10.000.000	10.000.000
▪ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hùng Việt	5.000.000	5.000.000
▪ Trái phiếu kho bạc dài hạn	10.000	10.000
	233.410.000	299.190.500
	250.810.000	299.190.500
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(7.219.480)	(11.239.280)
	243.590.520	287.951.220





Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% sở hữu	Số tiền	
				31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
DAP2 – Công ty Cổ phần Vinachem	Xã Xuân Giao, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai	1203000200	29%	17.400.000	-

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết thể hiện vốn góp trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, công ty liên kết chưa bắt đầu hoạt động và không có bất cứ lãi hoặc lỗ nào được ghi nhận. Do đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện theo nguyên giá.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong năm như sau:

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	11.239.280	-
Tăng dự phòng trong năm	-	11.239.280
Hoàn nhập	(4.019.800)	-
Số dư cuối năm	7.219.480	11.239.280

11. Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Dự phòng	819.193	1.694.503
Lỗ tính thuế mang sang	57.117.034	2.583.930
	57.936.227	4.278.433

Các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ không hết hiệu lực theo luật thuế hiện hành.

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VNĐ'000
2013	Chưa quyết toán	51.678.594
2014	Chưa quyết toán	272.665.518
		324.344.112

12. Tài sản dài hạn khác

Bao gồm trong tài sản dài hạn khác là khoản tiền gửi có kỳ hạn là 19.200 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (2008: 23.400 triệu VNĐ) tại Quỹ Hỗ trợ An Giang để đảm bảo các khoản vay dài hạn.

13. Vay ngắn hạn

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Các khoản vay ngắn hạn		
Khoản vay 1 từ Ngân hàng ANZ	-	304.028.492
Khoản vay 2 từ BIDV – Chi nhánh An Giang (a)	20.000.000	100.000.000
Khoản vay 3 từ Ngân hàng Eximbank (b)	93.300.000	123.000.000
Khoản vay 4 từ Ngân hàng VDB – Chi nhánh An Giang (c)	71.000.000	86.400.000
Khoản vay 5 từ Vietcombank – Chi nhánh An Giang (d)	48.200.000	100.000.000
Khoản vay 6 từ Công ty Tài chính Xi Măng (e)	149.500.000	-
Khoản vay 7 từ Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam (f)	70.000.000	-
Khoản vay 8 từ Công ty Cổ phần Biển Đông (g)	4.800.000	4.800.000
Khoản vay 9 từ Doãn Tối. Tổng Giám đốc (h)	17.058.840	10.000.000
	473.858.840	728.228.492
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 0)	24.581.698	33.510.332
	498.440.538	761.738.824

- a. Khoản vay 2 được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 41.754 triệu VNĐ (31/12/2008: 50.279 triệu VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 8% đến 10% (2008: từ 9,72% đến 21%) trong năm.



- b. Khoản vay 3 được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 34.012 triệu VNĐ (31/12/2008: 38.195 triệu VNĐ) và tài sản cố định hữu hình của Công ty TNHH Đại Tây Dương với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 38.177 triệu VNĐ (31/12/2008: 47.497 triệu VNĐ) và chín triệu cổ phiếu của Ông Doãn Chí Thanh, cổ đông. Khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 9% đến 12% (2008: từ 9,72% đến 21%) trong năm.
- c. Khoản vay 4 được bảo đảm bởi tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 6.360 triệu VNĐ (31/12/2008: không). Khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 6,9% đến 11,04% (2008: từ 8,76% đến 16,2%) trong năm.
- d. Khoản vay 5 không được bảo đảm và chịu lãi suất hàng tháng dao động từ 9% đến 10,6% (2008: 10,56%) trong năm.
- e. Khoản vay 6 được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lần lượt là 39.333 triệu VNĐ và 10.889 triệu VNĐ. Khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 10% đến 10,5% trong năm.
- f. Khoản vay 7 được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 26.709 triệu VNĐ. Khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 10,5% đến 12% trong năm.
- g. Khoản vay 8 không được bảo đảm và chịu lãi suất năm là 9,6% (2008: 9,6%) trong năm.
- h. Khoản vay 9 không được bảo đảm và chịu lãi suất hàng tháng là 1% từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 5 năm 2009 và không chịu lãi suất trong những tháng còn lại. (2008: 14,4% trong năm)

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Thuế giá trị gia tăng	1.861.079	4.737.977
Thuế xuất nhập khẩu	1.424.052	1.891.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.973.884	5.606.554
Thuế khác	7.066	4.725
	7.266.081	12.240.854

15. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Lương tháng 13	6.199.155	1.862.778

16. Phải trả nội bộ

Các khoản phải trả nội bộ là các khoản thương mại phải trả cho các công ty liên quan.

17. Phải trả khác

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Mua hàng chưa nhận được hóa đơn	3.056.300	1.133.645
Bảo hiểm xã hội	475.654	366.983
Bảo hiểm y tế	53.271	82.441
Bảo hiểm thất nghiệp	51.631	-
Cổ tức phải trả	2.950.358	15.130.407
Khoản phải trả khác	1.685.957	6.427.148
	8.273.171	23.140.624

18. Vay dài hạn

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Quỹ hỗ trợ An Giang (a)	7.337.133	25.001.132
Ngân hàng An Bình (b)	68.978.260	79.231.660
	76.315.393	104.232.792
Phải hoàn trả trong vòng 12 tháng	(24.581.698)	(33.510.332)
Phải hoàn trả sau 12 tháng	51.733.695	70.722.460

- Khoản vay được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 27.513 triệu VNĐ (2008: 36.632 triệu VNĐ) và tiền gửi có kỳ hạn là 19.200 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (2008: 23.400 triệu VNĐ). Khoản vay chịu lãi suất năm là 5,4% (2008: 5,4%) trong năm.
- Khoản vay được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 84.724 triệu VNĐ (2008: 110.958 triệu VNĐ). Khoản vay chịu lãi suất năm là 6,73% (2008: 6,73%) trong năm.



Các khoản vay dài hạn sẽ được hoàn trả dựa vào hợp đồng vay theo lịch trình sau:

Năm hoàn trả		VND'000
2010		24.581.698
2011		17.244.565
2012		17.244.565
2013		17.244.565
		76.315.393

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VND'000
Số dư đầu năm	5.686.575
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.438.480)
Số dư cuối năm	4.248.095

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã đóng 556 triệu VND (31/12/2008: Không) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	66.000.000	660.000.000	66.000.000	660.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(394.750)	(27.417.630)	(394.750)	(27.417.630)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.605.250	632.582.370	65.605.250	632.582.370

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

21.Lợi ích cổ đông thiểu số

Biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong năm thể hiện vốn góp bởi cổ đông thiểu số vào Công ty TNHH Cromit Nam Việt, công ty con.

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2009 VND'000	2008 VND'000
Lãi tiền gửi từ		
▪ Các bên liên quan	242.681	46.426.522
▪ Các ngân hàng	8.019.677	8.288.573
▪ Khác	2.409.584	4.538.844
Thu nhập cổ tức	9.387.604	7.776.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.667.652	102.087.411
	99.727.198	169.117.350

**23. Chi phí hoạt động tài chính**

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Chi phí lãi vay phải trả cho		
▪ Các bên liên quan	1.077.600	3.393.896
▪ Các ngân hàng	40.757.024	78.657.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.027.670	80.547.076
Lỗ từ các hoạt động đầu tư	-	4.343.538
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	11.239.280
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(4.019.800)	-
	45.842.494	178.181.755

24. Thu nhập khác

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.433.251	2.272.361
Khác	2.407.237	4.497.567
	3.840.488	6.769.928

25. Chi phí khác

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được thanh lý	1.161.714	2.432.193
Chi phí khác	127.651	1.189.633
	1.289.365	3.621.826

26. Thuế thu nhập

(a) Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	134.273	16.072.161
Dự phòng thiếu trong những năm trước	5.676.977	1.994.281
	5.811.250	18.066.442
Thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(53.657.794)	(2.470.837)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(47.846.544)	15.595.605

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(175.556.092)	113.341.915
Thuế theo thuế suất của Công ty	(35.111.218)	22.668.382
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(8.047.408)	5.469.900
Thu nhập nội bộ chịu thuế (miễn)/phát sinh	-	(1.666.171)
Chi phí không được khấu trừ thuế	969.246	-
Thu nhập không chịu thuế	(1.877.521)	(1.499.616)
Ảnh hưởng của việc miễn thuế và giảm thuế	(9.456.620)	(11.371.171)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	5.676.977	1.994.281
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(47.846.544)	15.595.605

**(c) Thuế suất áp dụng*****Công ty Cổ phần Nam Việt***

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 70/CN.UN do Ủy ban Nhân Dân tỉnh An Giang cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công Văn số 2657/CT.TTr2 do Cục Thuế tỉnh An Giang cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế và được miễn thuế thu nhập trong năm 2002 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập kể từ năm 2003 đến 2006.

Công ty cũng được giảm 50% thuế thu nhập trên các phần lợi nhuận từ doanh thu xuất khẩu nếu doanh thu xuất khẩu vượt năm trước.

Hơn nữa, Công ty cũng được hưởng các ưu đãi thuế từ hoạt động tái đầu tư như sau:

Giấy phép ưu đãi thuế	Thuế ưu đãi
Quyết định 70/CN.UB ngày 16/8/2004	Miễn thuế thu nhập trong năm 2005 và giảm 50% từ năm 2006 đến 2009 dựa trên lợi nhuận thu từ đầu tư mới

Công ty TNHH Ấn Độ Dương

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty TNHH Ấn Độ Dương có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2022 và 25% từ năm 2023 đến năm 2056. Tuy nhiên, các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty TNHH Ấn Độ Dương cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2012 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH Nam Việt Cromit

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty TNHH Nam Việt Cromit có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu và 25% cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty TNHH Nam Việt Cromit cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc ba năm sau khi có doanh thu, tùy yếu tố đến trước và giảm 50% thuế thu nhập trong chín năm tiếp theo.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được tính như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông

	2009	2008
	VND'000	VND'000
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	(127.709.548)	97.746.310
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông	(127.709.548)	97.746.310

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cổ phiếu	
	2009	2008
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	65.605.250	66.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại vào tháng 2 năm 2008	-	(209.425)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại vào tháng 3 năm 2008	-	(61.245)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại vào tháng 4 năm 2008	-	(41.187)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	65.605.250	65.688.143

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư của các bên liên quan thể hiện trong các thuyết minh khác trong báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Công ty liên quan		
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Bán sản phẩm	256.190.606	117.362.037
Bán vật liệu	7.395.990	26.691.422
Cho công ty liên quan vay	57.930.000	1.232.523.143
Thu nhập lãi vay	242.681	46.353.403
Chi hộ	1.845.406	80.000.509
Mua sản phẩm chế biến	25.407.294	1.096.460.303
Phí gia công	75.968.859	-
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Bán thành phẩm	29.469.399	52.642.251
Cổ đông		
Doãn Tới		
Các khoản vay	19.991.000	58.334.610
Chi phí lãi vay	572.000	3.109.695
Doãn Chí Thanh		
Cho cổ đông vay	-	17.550.000
Doãn Chí Thiên		
Cho vay	-	55.000.000



29. Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2009 VND'000	31/12/2008 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	107.466.097	13.581.600

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2009 VND'000	2008 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.276.398.749	2.652.482.347
Chi phí nhân công và nhân viên	128.808.602	121.271.574
Chi phí khấu hao và phân bổ	94.125.090	56.336.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.004.474	206.853.335
Các chi phí khác	16.461.995	7.275.730

Người lập:

Doãn Văn Nho
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Doãn Tới
Tổng Giám đốc

